

CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC PHẨM PHONG PHÚ
 Lô 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH- CÔNG TY MẸ

QUÝ 2- 2022

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	TM8 VI.1	26,296,264,601	26,544,764,915	63,483,432,365	50,821,032,422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	TM8 VI.2	385,020,470	208,967,419	494,968,270	354,827,229
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		25,911,244,131	26,335,797,496	62,988,464,095	50,466,205,193
4. Giá vốn hàng bán	11	TM9 VI.3	18,173,703,165	20,139,434,028	44,190,898,366	38,191,482,146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,737,540,966	6,196,363,468	18,797,565,729	12,274,723,047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	TM9 VI.4	288,910,279	262,293,964	1,013,693,602	476,666,253
7. Chi phí tài chính	22	TM9 VI.5	23,138,274	135,501,521	50,910,442	333,841,341
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,583,274	135,501,521	45,355,442	333,841,341
8. Chi phí bán hàng	25	TM9 VI.8a	437,672,857	425,148,787	802,151,396	1,022,504,310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	TM9 VI.8b	2,829,298,444	2,327,362,137	5,083,303,053	4,508,010,480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)- (25+26)}	30		4,736,341,670	3,570,644,987	13,874,894,440	6,887,033,169
11. Thu nhập khác	31	TM9 VI.6	21,704,818	67,795,151	46,499,915	187,795,955
12. Chi phí khác	32		3,360,003	86,319,507	3,360,003	167,319,513
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18,344,815	(18,524,356)	43,139,912	20,476,442
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,754,686,485	3,552,120,631	13,918,034,352	6,907,509,611
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	TM9 VI.10	923,651,961	635,371,936	2,618,920,076	1,306,449,731
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(9,399,137)	(23,213,529)	(42,296,933)	(23,213,529)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,840,433,661	2,939,962,224	11,341,411,209	5,624,273,409
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên)

Chai Nhã Ngôn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh.

Mẫu số: B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- CTY MẸ

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính:

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		62,502,912,828	67,516,765,892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM1 V.1	6,781,957,271	10,580,745,502
1. Tiền	111		3,281,957,271	4,580,745,502
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,500,000,000	6,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,000,000,000	6,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	TM1A V.2b1	6,000,000,000	6,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,664,528,634	14,524,718,145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM1A V.3a	15,570,011,831	13,783,638,688
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,694,238,460	159,175,700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	TM1A V.4a	473,636,193	655,261,607
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(73,357,850)	(73,357,850)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	TM1A V.6	31,771,541,450	36,229,402,090
1. Hàng tồn kho	141		32,981,309,538	37,227,685,513
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,209,768,088)	(998,283,423)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		284,885,473	181,900,155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	TM5 V.12a	228,776,773	181,900,155
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	TM5A V.16	56,108,700	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		83,473,090,716	86,827,546,923
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16,888,562	16,622,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	TM1A V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	TM1A V.4b	16,888,562	16,622,000



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		80,387,312,280	83,314,590,489
1. TSCĐ hữu hình	221	TM2 V.8III	61,794,643,490	64,373,581,709
- Nguyên giá	222	TM2 V.8I	106,561,962,521	106,382,982,521
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	TM2 V.8II	(44,767,319,031)	(42,009,400,812)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	TM3 V.9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	TM3 V.9	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	TM4 V.10III	18,592,668,790	18,941,008,780
- Nguyên giá	228	TM4 V.10I	24,609,806,901	24,609,806,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	TM4 V.10II	(6,017,138,111)	(5,668,798,121)
III. Bất động sản đầu tư	230	TM5 V.10	-	-
- Nguyên giá	231	TM5 V.10	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	TM5 V.10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	TM1A V7	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,000,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	TM1A V2c	2,000,000,000	2,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	TM1A V2b.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,068,889,874	1,496,334,434
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	TM5 V.12b	812,264,686	1,282,006,179
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		256,625,188	214,328,255
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		145,976,003,544	154,344,312,815
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		28,303,789,542	36,319,379,701
I. Nợ ngắn hạn	310		28,078,789,542	36,094,379,701
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM5A V.15	10,367,267,183	16,377,897,929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,411,907,138	11,319,400,415
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	TM5A V.16	1,279,660,933	644,910,372
4. Phải trả người lao động	314		1,504,869,780	2,774,995,838
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	TM5A V.17	407,088,154	61,833,639
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	TM5A V.19a	818,592,571	529,454,246
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	TM5A V.14a	-	2,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	TM7 V.20e	3,289,403,783	2,385,887,262
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		225,000,000	225,000,000

2756
NG TY
PHÂN
G PHÁ
NG P
N.T.P.H

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
	1	2	3	4
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	TM5A V.19b	225,000,000	225,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	TM5A V.14b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	TM6 V.20a	117,672,214,002	118,024,933,114
I. Vốn chủ sở hữu	410		117,672,214,002	118,024,933,114
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	TM6 V.20b	87,999,910,000	87,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,205,500,000	2,205,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	TM6 V.20e	7,933,975,078	7,366,904,517
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,532,828,924	20,452,618,597
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		9,892,629,397	5,956,100,980
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		9,640,199,527	14,496,517,617
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		145,976,003,544	154,344,312,815

TP. HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Như

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Chi

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Trần Nhã Ngôn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ ngày: 01-01-2022 đến 30-06-2022

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,918,034,352	6,907,509,611
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,106,258,209	3,083,570,958
Các khoản dự phòng	03		211,484,665	116,067,644
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,013,693,602)	(476,666,253)
- Chi phí lãi vay	06		45,355,442	333,841,341
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (8=1+2+3+4+5+6+7)	08		16,267,439,066	9,964,323,301
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,436,649,473)	(208,470,257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,246,375,975	(1,483,205,333)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7,918,414,753)	1,010,283,261
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		422,864,875	(533,133,945)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(45,355,442)	(345,633,123)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,075,285,321)	(541,237,873)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(215,645,000)	(299,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,245,329,927	7,563,226,031
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(178,980,000)	(380,693,960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,314,539,052	286,910,049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,135,559,052	(93,783,911)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	9,249,100,415
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,000,000,000)	(13,101,650,285)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,179,677,210)	(5,967,150,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,179,677,210)	(9,819,700,370)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,798,788,231)	(2,350,258,250)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,580,745,502	6,716,856,306
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6,781,957,271	4,366,598,056

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Như

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Trần Nhã Ngôn



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

lô 12 Đường số 8 KCN Tân Tạo Q Bình Tân

Mã số thuế: 0301427564

Điện thoại: 08. 3754 7998 Fax: 08. 3754 7996

mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CTY MẸ

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp , kinh doanh thương mại dược phẩm
- 3- Ngành nghề kinh doanh : sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh; dụng cụ y tế; xuất nhập khẩu trực tiếp các ngành trên. Sản xuất, mua bán trà. Mua bán mỹ phẩm.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Công ty TNHH Usar Việt Nam
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ 01/01 kết thúc ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực kế toán áp dụng

- 1- Chuẩn mực kế toán áp dụng : theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: : Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: ghi nhận theo giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng

09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này
- 10- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 12- Nguyên tắc ghi nhận lãi vay và chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay : ghi nhận vào chi phí sản xuất của năm tài chính hiện hành
13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 15- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : số lợi nhuận từ hoạt động của DN.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : tổng chi phí phát sinh trong kỳ
20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 21- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí TTN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng CĐKT

(ĐVT : đồng VN)

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	75,412,320	167,277,827
- Tiền gửi ngân hàng	3,206,544,951	4,413,467,675
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	3,500,000,000	6,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: <= 3 tháng	-	-
Cộng	6,781,957,271	10,580,745,502

02-Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10%						
- Các khoản đầu tư khác;		-				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Đầu năm	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn	6,000,000,000		6,000,000,000	6,000,000,000		6,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	6,000,000,000		6,000,000,000	6,000,000,000		6,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác	-		-	-		-
b2) Dài hạn	-		-	-		-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	-		-
- Các khoản đầu tư khác	-		-	-		-
	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
15,570,011,831	13,783,638,688
15,570,011,831	13,783,638,688

Cộng

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Tạm ứng
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Phải thu ngắn hạn khác

Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
282,045,000		166,800,000	
350,000		350,000	
191,241,193		488,111,607	
473,636,193		655,261,607	

Cộng

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn; tạm ứng
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác

Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
-		-	
-		-	
-		-	
16,888,562		16,622,000	
-		-	
-		-	
-		-	
16,888,562		16,622,000	

Cộng

5. Nợ xấu

Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
73,357,850	-	73,357,850	-

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay

quá hạn thanh toán , hoặc chưa quá hạn
nhưng khó có khả năng thu hồi
- Thông tin về Các khoản tiền phạt, phải thu về
lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá
hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng	73,357,850			73,357,850	
	Cuối kỳ			Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
06- Hàng tồn kho					
- Hàng mua đang đi trên đường	-			-	
- Nguyên liệu , vật liệu	20,659,833,840			24,103,826,418	
- Công cụ, dụng cụ	1,324,800			1,209,600	
- Chi phí SX,KD dở dang	3,279,874,614			5,698,032,034	
- Thành phẩm	9,039,976,284			7,424,617,461	
- Hàng hóa	300,000			-	
- Hàng gửi đi bán	-			-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-			-	
- Dự phòng giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm	(1,209,768,088)			(998,283,423)	
Cộng	31,771,541,450	-		36,229,402,090	
	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
7. Tài sản dở dang dài hạn					
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-			-	
Cộng	-			-	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ			Đầu năm	
- Mua sắm;					
- XD CB;	-			-	
- Sửa chữa				-	
Cộng	-			-	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	67,555,954,436	36,467,771,637	1,730,930,101	261,318,182	367,008,165	106,382,982,521
-Mua trong năm	-	178,980,000	-	-	-	178,980,000
-Đầu tư XD CB hoàn thành						
-Tăng khác						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	67,555,954,436	36,646,751,637	1,730,930,101	261,318,182	367,008,165	106,561,962,521
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13,689,277,317	26,285,296,965	1,558,125,573	158,096,693	318,604,264	42,009,400,812
-Khấu hao trong năm	898,727,148	1,750,907,860	79,217,424	17,469,696	11,596,091	2,757,918,219
-Tăng khác						
-Chuyển sang bất động sản đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	14,588,004,465	28,036,204,825	1,637,342,997	175,566,389	330,200,355	44,767,319,031
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	53,866,677,119	10,182,474,672	172,804,528	103,221,489	48,403,901	64,373,581,709
-Tại ngày cuối kỳ	52,967,949,971	8,610,546,812	93,587,104	85,751,793	36,807,810	61,794,643,490

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ cho thuê TC						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Thuê tài chính trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
.Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
-Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
a. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
-Mua trong năm	-	-	-
-Tạo ra từ nội bộ DN			
-Tăng do hợp nhất KD			
-Tăng khác			
-Thanh lý, nhượng bán			
-Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
b. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5,324,145,314	344,652,807	5,668,798,121
-Khấu hao trong năm	298,155,576	50,184,414	348,339,990
-Tăng khác			
-Thanh lý, nhượng bán			
-Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	5,622,300,890	394,837,221	6,017,138,111
c. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
-Tại ngày đầu năm	18,556,261,587	384,747,193	18,941,008,780
Số dư cuối kỳ	18,258,106,011	334,562,779	18,592,668,790

11- Tăng, Giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên Giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và Giải trình khác:

12. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26,462,109	12,130,938
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	30,747,821	122,991,269
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	171,566,843	46,777,948
Cộng	228,776,773	181,900,155

b) Dài hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	500,779,142	818,609,081
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	311,485,544	463,397,098
Cộng	812,264,686	1,282,006,179

14- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu Kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) -Vay ngắn hạn	-	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Vay ngắn hạn	-	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Vay dài hạn tới hạn trả	-	-	-	-	0	0
Cộng	-	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
b) -Vay dài hạn	-	-	-	-	0	0
Cộng	-	-	-	-	0	0

15. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	10,367,267,183	10,367,267,183	16,377,897,929	16,377,897,929
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10,367,267,183	10,367,267,183	16,377,897,929	16,377,897,929

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ		Phát sinh trong năm	Đã nộp/ Chuyển khấu trừ trong năm	Đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
-Thuế Giá trị Giá tăng phải nộp	-	286,841,862	4,344,467,663	4,286,289,965	-	228,664,164
-Thuế Giá trị Giá tăng Phải thu (hàng nhập khẩu)	56,108,700	-	120,319,895	176,428,595	-	-
-Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	88,167,900	88,167,900	-	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	923,651,961	2,618,920,076	2,075,285,321	-	380,017,206
-Thuế thu nhập cá nhân	-	69,167,110	661,342,152	628,404,044	-	36,229,002
-Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-

-Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	14,518,746	14,518,746	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	11,004,190	11,004,190	-	-
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	56,108,700	1,279,660,933	7,858,740,622	7,280,098,761	-	644,910,372

17- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	407,088,154	61,833,639
Chi phí phải trả:lãi vay	-	-
Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
Chi phí phải trả khác	407,088,154	61,833,639
b) Dài hạn	-	-
Chi phí phải trả:lãi vay	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	407,088,154	61,833,639

19- Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	19,242,935	19,192,310
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả ngắn hạn khác (33881)	20,000,000	25,250,000
Phải trả ngắn hạn khác (13881)	-	-
Phải trả cổ tức	779,349,636	485,011,936
Cộng	818,592,571	529,454,246
b) Dài hạn		
Phải trả về cổ phần hóa: dài hạn	-	-
Phải trả ký quỹ, ký cược (3441)	225,000,000	225,000,000
Phải trả dài hạn khác (13882)	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn	-	-
Cộng	225,000,000	225,000,000

20- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước 01/01/2021	87,999,910,000	2,205,500,000	-	6,514,168,187	12,116,094,680	-	108,835,672,867
-Tăng vốn trong năm trước							-
-Lãi trong năm trước					17,054,726,608		17,054,726,608
- Tăng khác							-
- Trích quỹ đầu tư phát triển				852,736,330	(852,736,330)		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước					(1,705,472,661)		(1,705,472,661)
-Lỗ trong năm trước							-
-Giảm khác							-
Chia cổ tức					(6,159,993,700)		(6,159,993,700)
Trích thưởng HDQT, BKS							-
Sử dụng quỹ							-
Số dư cuối năm trước 31/12/2021	87,999,910,000	2,205,500,000	-	7,366,904,517	20,452,618,597	-	118,024,933,114
trước Số dư đầu năm nay 01/01/2022	87,999,910,000	2,205,500,000	-	7,366,904,517	20,452,618,597	-	118,024,933,114
-Tăng vốn trong năm nay							-
-Lãi trong năm nay					11,341,411,209		11,341,411,209
- Tăng khác							-
Trích quỹ đầu tư phát triển		-	-	567,070,561	(567,070,561)		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay					(1,134,141,121)		(1,134,141,121)
-Lỗ trong năm nay					-		-
-Giảm khác		-	-	-			-
Trích thưởng hội đồng quản trị, ban kiểm soát...							-
-Chia cổ tức					(10,559,989,200)		(10,559,989,200)
Số dư cuối kỳ 30/06/2022	87,999,910,000	2,205,500,000	-	7,933,975,078	19,532,828,924	-	117,672,214,002

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

cuối năm

Cộng

87,999,910,000
87,999,910,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		87,999,910,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	87,999,910,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,799,991	8,799,991
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đã lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu ưu đãi
* Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	7,933,975,078	7,366,904,517
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,289,403,783	2,385,887,262
	
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
-		
-		
-		

21- Nguồn kinh phí	Năm nay	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN)

Quý 2/2022

Quý 2/2021

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa ,dịch vụ	26,296,264,601	26,544,764,915
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
Cộng	26,296,264,601	26,544,764,915

2- Các khoản Giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm Giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	385,020,470	208,967,419
Cộng	385,020,470	208,967,419

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Cộng	18,173,703,165	20,139,434,028
4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	149,123,600	9,546,186
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	139,786,679	252,747,778
Lãi do bán các loại chứng khoán	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-
Cộng	288,910,279	262,293,964
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Chênh lệch Tỷ Giá Phát Sinh Trong Kỳ	5,525,000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	30,000	-
Lỗ do bán các loại chứng khoán	-	-
Chiết khấu thanh toán cho người mua	-	-
Lãi mua hàng trả chậm	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Chi phí lãi vay	17,583,274	135,501,521
Cộng	23,138,274	135,501,521
6-Thu nhập khác	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	2	63,662
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Thuế được giảm	-	-
Thu nhập khác	21,704,816	67,731,489
Cộng	21,704,818	67,795,151
7- Chi phí khác	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	3,360,003	70,000,004
Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
Chi phí khác	-	16,319,503
Chi phí khác(KHL)	-	-
Cộng	3,360,003	86,319,507
8-Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	437,672,857	425,148,787



b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	2,829,298,444	2,327,362,137
---	---------------	---------------

c) Các khoản ghi Giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hiểm sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay...

16,908,804,628

3,416,735,906

1,485,155,402

708,645,733

334,472,815

22,853,814,484

Năm trước

15,601,310,956

3,207,175,928

1,472,271,285

570,609,003

91,269,307

20,942,636,479

75

ST
HÀ
PH

IG

T.P

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	923,651,961	635,371,936
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	923,651,961	635,371,936
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(9,399,137)	(23,213,529)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
	(9,399,137)	(23,213,529)

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng VN)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thu tài chính; -Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; -Chuyển nợ thanh vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác	Năm nay	Năm trước .
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	3,761,013,015
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
Cộng	-	3,761,013,015
4. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2,000,000,000	4,631,950,285
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
Cộng	2,000,000,000	4,631,950,285

VIII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Quỳnh Như

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16/tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thái Nhã Ngôn

